



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLOG
ngày tháng 08 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng đo lường hiệu chuẩn
Laboratory: *Measurement - Calibration Section*

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH thương mại dịch vụ kỹ thuật và đo lường Đồng Tâm
Organization: *Dong Tam Measurement and Technical Trading Services Co., Ltd*

Số hiệu/ Code: VILAS 1027

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Đo lường – Hiệu chuẩn
Field: *Measurement – Calibration*

Người quản lý/
Laboratory manager: Nguyễn Văn Lâm

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày /08/2026 đến ngày /08/2031

Địa chỉ/ Address: Số 1, đường 17, Phường Chánh Hưng, TP Hồ Chí Minh
No. 1, 17 Street, Chanh Hung ward, Ho Chi Minh city

Địa điểm/Location: 57-59 Đường 11, Khu dân cư Bình Hưng, xã Bình Hưng,
TP. Hồ Chí Minh
*No. 57-59, 11 Street, Binh Hung Residential Area, Binh Hung
commune, Ho Chi Minh city*

Điện thoại/ Tel: 028 375 83 869
028 385 00 826

Email: info@dongtam-mes.vn

Website: www.dongtam-mes.vn

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1027

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Dung tích – Lưu lượng

Field of calibration: Volume - Flow

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Đồng hồ lưu lượng thể tích chất lỏng (x) <i>Volumetric flow meter</i>	(0,2 ~ 10) L/min	ĐT.M01:2026	0,17%
		(10 ~ 50) L /min		0,11%
		(50 ~ 300) L /min		0,11%
		(300 ~ 600) L /min		0,11%
		(600 ~ 1000) L /min		0,11%
		(60 ~ 250) m ³ /h		0,11%
		(250 ~ 850) m ³ /h		0,11%
2	Đồng hồ lưu lượng khối lượng chất lỏng (x) <i>Mass flow meter</i>	(0,2 ~ 10) kg/min	ĐT.M09:2026	0,12%
		(10 ~ 50) kg/min		0,11%
		(50 ~ 300) kg/min		0,11%
		(300 ~ 600) kg/min		0,11%
		(600 ~ 1000) kg/min		0,11%
		(1000 ~ 2800) kg/min		0,11%

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1027

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability</i>
1	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự (x) <i>Digital and analog thermometer</i>	(-50 ~ 150) °C	ĐLVN 138:2004	0,12 °C
		(150 ~ 650) °C		0,71 °C
2	Nhiệt kế điện trở Platin công nghiệp (x) <i>Industrial Platinum resistance thermometer</i>	(-40 ~ 150) °C	ĐLVN 125:2003	0,11 °C
		(150 ~ 600) °C		0,79 °C
3	Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự (x) <i>Digital and analog temperature indicator</i>	Kiểu / Type PT100 (-200 ~ 600) °C	ĐLVN 160:2005	0,13 °C
		Kiểu / Type TC J (-200 ~ 1 200) °C		0,51 °C
		Kiểu / Type TC K (-200 ~ 1 300) °C		0,54 °C
		Kiểu / Type TC E (-200 ~ 1 000) °C		0,41 °C
		Kiểu / Type TC N (-200 ~ 1 300) °C		0,52 °C
		Kiểu / Type TC B (600 ~ 1 800) °C		1,2 °C
		Kiểu / type TC S (0 ~ 1 700) °C		1,2 °C
		Kiểu / type TC R (0 ~ 1 700) °C		1,2 °C
4	Nhiệt ẩm kế <i>Thermo - Hygrometers</i>	(0 ~ 60) °C	ĐT.M19: 2026	0,52 °C
		(20 ~ 90) %RH		2,4 %RH
5	Tủ nhiệt (x) <i>Thermal Chambers</i>	(-20 ~ 100) °C	ĐT.M17: 2026	0,48 °C
		(100 ~ 250) °C		0,78 °C
6	Bộ chuyển đổi đo nhiệt độ (x) <i>Temperature transmitter</i>	(-50 ~ 150) °C	ĐT.M03: 2026	0,24 °C
		(150 ~ 650) °C		0,71 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1027

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Áp suất

Field of calibration: Pressure

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Áp kế, chân không kế kiểu lò xo và hiện số (x) <i>Pressure and vacuum gauge with digital and dial indicating type</i>	(-1 ~ 0) bar	ĐLVN 76:2001	0,8 mbar
		(-0,35 ~ 0,35) bar		0,19 mbar
		(0 ~ 7) bar		0,0071 bar
		(7 ~ 20) bar		0,0042 bar
		(20 ~ 70) bar		0,019 bar
		(70 ~ 200) bar		0,08 bar
		(200 ~ 350) bar		0,19 bar
		(350 ~ 700) bar		0,29 bar
2	Bộ chuyển đổi áp suất (x) <i>Pressure transmitter</i>	(-1 ~ 0) bar	ĐLVN 112:2002	0,6 mbar
		(-0,35 ~ 0,35) bar		0,18 mbar
		(0 ~ 7) bar		0,0071 bar
		(7 ~ 20) bar		0,0041 bar
		(20 ~ 70) bar		0,019 bar
		(70 ~ 200) bar		0,08 bar
		(200 ~ 350) bar		0,19 bar
		(350 ~ 700) bar		0,29 bar
3	Công tắc áp suất (x) <i>Pressure switch</i>	(-1 ~ 0) bar	ĐLVN 133:2004	0,6 mbar
		(0 ~ 7) bar		0,0071 bar
		(7 ~ 20) bar		0,0062 bar
		(20 ~ 70) bar		0,059 bar
		(70 ~ 200) bar		0,08 bar
		(200 ~ 350) bar		0,31 bar
		(350 ~ 600) bar		0,34 bar

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1027

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Cân không tự động điện tử Cấp chính xác I (x) <i>Non-automatic weighing instruments Accuracy class I</i>	Đến/ To 200 mg	ĐT.M24:2026	0,09 mg
		200 mg ~ 50 g		0,16 mg
		(50 ~ 120) g		0,31 mg
		(120 ~ 200) g		0,42 mg
		(200 ~ 310) g		0,86 mg
		(310 ~ 600) g		1,5 mg
2	Cân không tự động điện tử Cấp chính xác II (x) <i>Non-automatic weighing instruments Accuracy class II</i>	Đến/ To 1 000 g	ĐT.M24:2026	5,9 mg
		(1 ~ 2,2) kg		16 mg
		(2,2 ~ 3,2) kg		21 mg
		(3,2 ~ 4,1) kg		26 mg
		(4,1 ~ 6,2) kg		37 mg
		(6,2 ~ 12,2) kg		71 mg
		(12,2 ~ 30) kg		0,18 g
		(30 ~ 60) kg		0,35 g
3	Cân bàn (x) <i>Platform scales</i>	Đến/ To 100 kg	ĐT.M27: 2026	7,0 g
		(100 ~ 300) kg		18 g
		(300 ~ 600) kg		35 g
		(600 ~ 1000) kg		58 g
4	Cân đĩa (x) <i>Bench weight scales</i>	Đến/ To 3 kg	ĐT.M28: 2026	0,09 g
		(3 ~ 6) kg		0,10 g
		(6 ~ 10) kg		0,12 g
		(10 ~ 30) kg		0,28 g
		(30 ~ 60) kg		0,97 g

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1027

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
5	Cân đồng hồ lò xo (x) <i>Spring Dial Scales</i>	Đến/ To 1 kg	ĐT.M30: 2026	2,9 g
		(1 ~ 5) kg		12 g
		(5 ~ 20) kg		29 g
		(20 ~ 30) kg		58 g
		(30 ~ 100) kg		0,12 kg
		(100 ~ 150) kg		0,29 kg

Chú thích/ Note:

- ĐLVN: Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam/ *Technical document on metrology Vietnam*
- ĐT.M...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory developed methods*
- (x): Phép hiệu chuẩn thực hiện tại hiện trường/ *On-site calibration*

⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*

- Trường hợp Công ty TNHH thương mại dịch vụ kỹ thuật và đo lường Đồng Tâm cung cấp dịch vụ dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Công ty TNHH thương mại dịch vụ kỹ thuật và đo lường Đồng Tâm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Dong Tam Measurement and Technical Trading Services Co., Ltd that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

